

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÁ THƯỚC
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 148/2020/HNGĐ-ST

Ngày 15 tháng 09 năm 2020

V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÁ THƯỚC TỈNH THANH HÓA**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Anh
2. Bà Lê Thị Hiền

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Cao Thị Nhung - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bá Thước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bá Thước tham gia phiên bà Hà Phương Lan- Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 09 năm 2020, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 94/2020/TLST- HNGĐ ngày 19/05/2020 về việc: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/QĐXX-ST ngày 17/08/2020 và quyết định tạm ngưng phiên tòa số: 02/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Quách Thị T Sinh năm 1977 (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn T, thị trấn C N, huyện B T, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Anh Trương Văn Q ; Sinh năm 1973 (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn T, thị trấn C N, huyện B T, tỉnh Thanh Hóa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1 Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn- Chi nhánh Bá Thước.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Trường (vắng mặt);

Chức vụ: Phó giám đốc Chi nhánh Nông nghiệp Bá Thước

2. Quỹ Tín dụng nhân dân Long Vân.

Địa chỉ: Xã Ái Thượng huyện Bá Thước

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị N ; Chủ tịch HĐQT (có mặt)

Giám đốc phụ trách kinh doanh: Bà Phạm Thị L (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa chị T trình bày:

Chị T và anh Q tự do tìm hiểu tự nguyện lấy nhau có tự nguyện đi đăng ký kết hôn tại UBND xã L X ngày 04 tháng 11 năm 2003. Từ ngày lấy nhau được 17 năm. Trong thời gian chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nhiều lần anh Q đi uống rượu say về chửi bới đánh đập chị T a vô cớ. Chị T mệt mỏi và rất căng thẳng. Từ năm 2015 chị T bị bệnh suy tuyến giáp sức khỏe sa sút chị cũng không thiết tha chuyện chăn gối vợ chồng nên anh Q lại càng nghi ngờ chị T không chung thủy và chửi bới, lăng mạ chị. Từ năm 2018 đến nay vợ chồng không ngủ chung tuy vẫn ở chung nhà. Nay chị T không còn tình cảm với anh Q nên tha thiết xin ly hôn.

Về con chung: Chị T và anh Q có hai con chung là cháu Trương Thế A sinh ngày 01/10/2003 và cháu Trương Thế H sinh ngày 25/8/2012. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng nuôi dưỡng hai con chung không yêu cầu cấp dưỡng.

Tại bản tự khai của cháu Trương Thế A và cháu Trương Thế H đều có nguyện vọng ở với mẹ.

Về tài sản: Vợ chồng có 01 nhà cấp 4 và công trình kiến trúc xây dựng năm 2014 trên diện tích đất 218,7m². Nhưng 2016 thì vợ chồng làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phải đóng thuế chuyển quyền sử dụng đất ở và làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là tài sản chung nên khi ly hôn chị T yêu cầu chia đôi giá trị tài sản và chia đôi quyền sử dụng đất. Chị T có nguyện vọng sở hữu nhà và công trình kiến trúc liền kề liên kết với nhà và được sử dụng phần đất đã có nhà để nuôi hai con chung.

Và chị T đề nghị cho anh Q lưu cư 12 (Mười hai) tháng để tạo dựng chỗ ở mới.

Các tài sản sinh hoạt chị T có nguyện vọng sở hữu bằng hiện vật gồm: 01 xe máy vision BKS 36G5-15957 giá trị còn lại 17.000.000đ (Mười bảy triệu đồng)

Có nguyện vọng sở hữu bằng hiện vật 01 tủ lạnh hiệu panasonic cũ loại 160 lít mua năm 2014-2015 giá trị còn lại 500.000đ (năm trăm nghìn đồng).

Nợ chung của vợ chồng: Chị T đứng vay Ngân hàng nông nghiệp Chi nhánh Bá Thước vay qua lương từ ngày 10 tháng 08 năm 2018 là 170.000.000đ đã trả đến tháng 7 năm 2020 còn 64.300.000đ.

Nợ chung của vợ chồng tại Quỹ tín dụng nhân dân Long Vân. Hợp đồng vay ngày 05/12/2019 là 160.000.000đ trả lãi hàng tháng, tiền gốc đáo hạn vào ngày

05/12/2020. Đây là khoản nợ chung hai vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nhưng chị T sẽ trực tiếp trả nợ ngân hàng nông nghiệp và Quỹ tín dụng nhân dân Long Vân và trừ vào giá trị tài sản chung khi phân chia.

Bị đơn anh Trương Văn Q trình bày trong quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa như sau: Về hôn nhân anh chị tự nguyện lấy nhau và tự nguyện đi đăng kết hôn tại UBND xã Lâm Xa (nay là UBND thị trấn Cảnh Nang) năm 2003. Theo anh Q n vợ chồng sống hạnh phúc. Từ năm 2015 thì chị T luôn lạnh lùng với anh. Tuy anh không có căn cứ chị T không chung thủy nhưng chị T luôn né tránh chuyện vợ chồng. Trong cuộc sống thì vợ chồng không bàn bạc được với nhau, mỗi khi anh Q nói thì chị T không tôn trọng ý kiến anh Q nên anh rất ức chế. Anh Q không muốn ly hôn mong chị T nghĩ lại nhưng anh đã rất cố gắng chị T vẫn cương quyết ly hôn thì anh đồng ý ly hôn vì níu kéo cũng không có kết quả.

Về con chung: Anh Q và chị T có hai con chung như chị T trình bày là đúng. Khi ly hôn anh Q đồng ý để chị Thoa trực tiếp nuôi dưỡng các con chung và anh không cấp dưỡng. Hiện nay chị Thoa có lương thu nhập ổn định, anh Q lao động tự do thì lấy lương theo đợt quyết toán công trình nên anh không cấp dưỡng, sau này anh có trách nhiệm với con.

Về tài sản: Anh Q công nhận tài sản chung của vợ chồng là nhà và công trình kiến trúc trên đất, các vật dụng như đã định giá. Anh Q đồng ý chia đôi giá trị tài sản chung của vợ chồng làm ra sau khi kết hôn.

Đối với quyền sử dụng đất theo anh Q là tài sản của anh có trước khi cưới nên anh không chia cho chị T

Tài sản của vợ chồng anh Q có nguyên vọng sở hữu bằng hiện vật gồm 01 xe mô tô anh đang quản lý sử dụng xe nhãn hiệu Sufat, BKS 36L9-6503 mua năm 2003 giá trị hiện tại là 4.000.000đ; anh có nguyên vọng sở hữu 01 giường cưới trị giá còn lại 500.000đ. Nhà thì anh đồng ý cho chị T sở hữu bóc nhà đi trả lại đất cho anh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Bá Thước có quan điểm. Hiện nay món vay tiêu dùng của người vay Quách Thị T, người thừa kế Trương Văn Q số tiền vay 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng) vay thế chấp lương của chị T trả đến tháng 7 năm 2020 dư nợ còn 64.300.000đ. Chị T vẫn trả đều cả gốc và lãi hàng tháng qua lương nên Ngân hàng không yêu cầu thu hồi nợ khi ly hôn. Yêu cầu khách hàng Quách Thị T trực tiếp thực hiện đúng thỏa thuận trong hợp đồng vay về thời hạn trả nợ.

Quỹ tín dụng nhân dân Long Vân có quan điểm: Đối với khoản nợ 160.000.000đ tại Quỹ tín dụng nhân dân Long Vân vay ngày 05/12/2019, thời hạn vay 12 tháng, hạn trả nợ 05/12/2020.

Người vay là Quách Thị T , người cùng vay là Trương Văn Q , tài sản thế chấp gồm nhà, đất, 02 xe máy, ti vi, tủ lạnh, 01 bộ bàn ghế và tủ kệ.

Quỹ tín dụng nhân dân Long Vân không yêu cầu thu hồi nợ trước hạn vì khách hàng vẫn thực hiện trả lãi theo thỏa thuận. Nhưng khách hàng ly hôn phân chia tài sản đã thế chấp, Quỹ tín dụng nhân dân Long Vân đề nghị Tòa án ghi nhận đây là khoản nợ chung cả hai vợ chồng cùng có trách nhiệm và giải quyết khoản nợ trong cùng vụ án đảm bảo quyền lợi của Quỹ tín dụng nhân dân Long Vân. Quan điểm của Quỹ tín dụng nhân dân Long Vân về quyền sử dụng đất khi hộ gia đình Trương Văn Q và Quách Thị T thế chấp vay vốn tại Quỹ tín dụng là tài sản chung. Cả hai vợ chồng đồng thuận thế chấp tài sản chung khi vay vốn nay anh chị ly hôn thì trách nhiệm trả nợ chung và đề nghị Tòa án cân đối nợ với giá trị tài sản được chia. Đề nghị người trực tiếp vay có trách nhiệm trực tiếp trả nợ.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 23 tháng 06 năm 2020 đã định giá các tài sản gồm:

01 nhà cấp 4 xây tường, mái bần tôn, diện tích sử dụng $8,4 \times 12 = 100,8\text{m}^2$ nhà làm năm 2014, sân và bán bình bần tôn sau khi trừ khấu hao cùng giá trị nhà còn lại là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng),

01 giếng khoan sâu 32 m và 01 máy bơm trị giá 10.000.000đ (Mười triệu đồng),

Khu chuồng trại xây gạch vồ, mái lợp tranh diện tích $9\text{m} \times 7\text{m} = 63\text{m}^2$ giá trị còn lại 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng),

Toàn bộ công trình kiến trúc kiên cố tọa trên diện tích đất 218,7 m² có tứ cận như sau:

Hướng Tây chiều mặt đường 217 dài 20m,

Hướng Đông giáp đất đồi 02 của anh Trương Văn Q dài (19,5m đo thực tế) trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dài 18,5m²,

Hướng Nam Giáp đất hộ anh Ngô Quang T có chiều dài 10m,

Hướng Bắc giáp đất hộ ông V có chiều dài 12m.

Diện tích đất sử dụng là 218,7m² trong đó đất ở 200m² trị giá 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng), đất vườn 18,7m² trị giá 561.000đ (Năm trăm sáu mươi một nghìn đồng);

01 bộ bàn ghế 06 món gồm: 01 bàn kính, 01 ghế dài, 02 ghế tựa, 02 đôn giá trị còn lại 13.500.000đ (Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng);

01 tủ lạnh panasonic loại 160 lít tủ cũ (chị T có nhu cầu sử hữu), giá trị còn lại 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng)

01 giường cưới 1,4m gỗ mảy lải đã cũ (anh Q có nhu cầu sử hữu), giá trị còn lại 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng),

01 xe máy vision BKS 36G5-15957(chị T đang quản lý sử dụng), giá trị còn lại 17.000.000đ (Mười bảy triệu đồng)

01 xe máy sufat: BKS36L9-6503 mua năm 2003(anh Q đang quản lý sử dụng), giá trị còn lại 4.000.000đ(Bốn triệu đồng).

-Tài liệu thu thập tại phòng đăng ký quyền sử dụng đất gồm: gồm đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/12/2016; Biên bản kiểm tra đo đạc thực địa, xác minh thực trạng thửa đất đang sử dụng hộ gia đình Trương Văn Q ngày 25/6/2016; Sơ đồ kỹ thuật thửa đất đo đạc ngày 08/11/2017; Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư; Tờ khai tiền sử dụng đất ngày 15/11/2017; Thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 15/11/2017; phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai ngày 8/11/2017; 01 bản phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH132245 cấp ngày 12/12/2017 của UBND huyện Bá Thước.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Về tố tụng Tòa án thụ lý đúng thẩm quyền và trình tự tố tụng thẩm phán, thư ký, HĐXX thực hiện đúng đủ theo quy định của BLTTDS.

Về nội dung giải quyết vụ án. Về hôn nhân của chị T và anh Q có đăng ký kết hôn nên hôn nhân hợp pháp đề nghị HĐXX xử cho chị T ly hôn anh Q và công nhận sự thỏa thuận về việc nuôi con chung khi ly hôn. Về tài sản đề nghị HĐXX căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân gia đình chia đôi giá trị tài sản chung và phân nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS và thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS. Thẩm phán, thư ký và HĐXX đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định, trình tự của Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2.] *Về hôn nhân*: Chị Quách Thị T và anh Trương Văn Q tự do tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau. Năm 2003 anh chị tự nguyện đi đăng ký kết hôn nên hôn nhân của anh chị hợp pháp.

- *Tình trạng hôn nhân*: Mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị đã ly thân từ năm 2015 đến nay. Xét thấy tình trạng hôn nhân của anh chị đã trầm trọng. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Xử cho chị Quách Thị T ly hôn anh Trương Văn Q.

[3.] *Về con chung*. Chị T và anh Q có hai con chung là cháu Trương Thế A sinh ngày 01/10/2003 và cháu Trương Thế H sinh ngày 25/8/2012.

Anh chị tự nguyện thỏa thuận khi ly hôn chị T trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung không yêu cầu cấp dưỡng. Nguyên vọng hai cháu khi bố mẹ ly hôn mong muốn được ở với mẹ. HĐXX giao cho chị Quách Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trương Thế A sinh ngày 01/10/2003 và cháu Trương Thế H sinh ngày 25/8/2012 cho đến khi thành niên. Anh Trương Văn Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Trương Văn Q có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4.] *Về tài sản chung và nợ chung*:

Có căn cứ xác định giá trị tài sản chung của vợ chồng gồm:

- 01 nhà và các công trình kiên cố trên đất (nhà, sân bán bình, khu chuồng trại, giếng khoan, máy bơm) trị giá 300.000.000đ + 12.000.000đ + 10.000.000đ = 322.000.000đ (Ba trăm hai mươi hai triệu đồng);

Các tài sản sinh hoạt (giường, tủ, bàn ghế, 02 xe máy) trị giá 35.500.000đ (Ba mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng);

Tổng giá trị tài sản vợ chồng tạo dựng mua sắm trong thời kỳ hôn nhân là 357.500đ (Ba trăm năm mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Giá trị quyền sử dụng đất là 180.561.000đ (một trăm tám mươi triệu năm trăm sáu mươi một nghìn đồng) trong đó đất ở 180.000.000đ, đất vườn trị giá 561.000đ.

Tuy nguồn gốc đất của anh Q có trước khi cưới nhưng anh Q và chị T đăng ký kết hôn năm 2003 và đến năm 2014 anh chị đã xây dựng nhà và các công trình kiến trúc trên đất, năm 2016 mới làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đây là trường hợp có nộp tiền sử dụng đất khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH132245 của UBND huyện Bá Thước ký ngày 12/12/2017 cấp cho ông Trương Văn Q phần nguồn gốc sử dụng đất ghi là “ Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất”.

HĐXX xét thấy tiền sử dụng đất phải nộp khi là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng, khi lấy nhau vợ chồng anh Q và chị T về sinh sống tại mảnh đất này 11 năm sau mới làm nhà và xây dựng các công trình kiến trúc kiên cố là tài sản chung của vợ chồng trên đất. Năm 2016 mới làm đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD) và ngày 12/12/2017 mới được cấp GCNQSD. Trong hồ sơ cấp GCNQSD không có văn bản thể hiện đây là tài sản riêng của anh Trương Văn Q . Như vậy có căn cứ xác định anh Trương Văn Q đã tự nguyện nhập quyền sử dụng đất có trước khi cưới vào khối tài sản chung của vợ chồng. HĐXX áp dụng án lệ số 03/2016 công nhận quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng;

Tổng giá trị tài sản chung và quyền sử dụng đất của vợ chồng là 538.061.000đ

Tổng số nợ chung của vợ chồng 224.300.000đ (gồm Ngân hàng Nông nghiệp là 64.300.000đ và Quỹ tín dụng nhân dân Long V là 160.000.000đ).

HĐXX căn cứ vào nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình.

Tổng giá trị tài sản chung của chị T và anh Q là 538.061.000đ trừ đi tổng số nợ chung là 224.300.000đ còn lại 313.761đ. Mỗi người được giá trị tài sản chung là 156.880.500đ.

Song HĐXX có xem xét đến hoàn cảnh cụ thể bản thân chị T bệnh tật lại trực tiếp nuôi hai con chung anh Q không cấp dưỡng nuôi con nên khả năng tạo dựng chỗ ở mới khó khăn hơn. HĐXX giao cho chị T có quyền quyền sở hữu nhà và sử dụng phần đất có nhà. Bản thân anh Q phải tạo dựng chỗ ở mới nên khi phân chia giá trị tài sản có xem xét cho anh Q được hưởng giá trị tài sản chung nhiều hơn. Tổng giá trị tài sản chung sau khi trừ nợ chung còn 313.761.000đ anh Q được hưởng giá trị tài sản chung là 163.761.000đ còn chị T được hưởng giá trị tài sản chung là 150.000.000đ cụ thể;

Giao cho chị T sở hữu nhà cấp 4 trị giá 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) và giá trị quyền sử dụng 108m² là 81.540.000đ (Tám mươi một triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng) trong đó đất ở là 90m² trị giá là 81.000.000đ (tám mươi một triệu đồng) và đất vườn 18 m² trị giá 540.000đ (Năm trăm bốn mươi nghìn đồng);

-01 xe máy vision trị giá 17.000.000đ, 01 tủ lạnh trị giá 500.000đ, 01 bộ bàn ghế 06 nôm trị giá 13.500.000đ.

Tổng giá trị tài sản chị T được chia bằng hiện vật có giá trị 412.540.000đ (Bốn trăm mười hai triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng) nhưng chị T có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh Bá Thước khoản nợ còn lại là 64.300.000đ (Sáu mươi tư triệu ba trăm nghìn đồng); Nợ quỹ tín dụng nhân dân Long Vân 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng) tiền gốc và lãi phát sinh hàng tháng theo hợp đồng. Chị T có trách nhiệm giao lại giá trị chênh lệch chia tài sản cho anh Trương Văn Q là 38.240.000đ (Ba mươi tám triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

Chia cho anh Trương Văn Q được hưởng giá trị tài sản chung bằng hiện vật gồm:

01 xe máy Sufat BKS: 36L9-6503 giá trị còn lại 4.000.000đ (Bốn triệu đồng)

(Anh Q đang quản lý sử dụng),

01 giường 1,4 m giá trị còn lại 5.000.000đ (Năm trăm nghìn đồng),

Khu chuồng trại giá trị còn lại 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng),

01 giếng khoan giá trị 10.000.000đ (Mười triệu đồng),

Toàn bộ công trình kiến trúc tọa trên diện tích đất 110,7m² thuộc quyền sử dụng đất chia cho anh Q trị giá 99.021.000đ (Chín mươi chín triệu không trăm hai mươi một nghìn đồng) trong đó đất ở 110m² trị giá 99.000.000đ và 0,7m² đất vườn trị giá 21.000đ.

Tổng giá trị tài sản anh Q được sở hữu bằng hiện vật là 125.521.000đ (Một trăm hai mươi lăm triệu năm trăm hai mươi một nghìn đồng).

Anh Q được nhận giá trị chênh lệch chia tài sản từ chị T là 38.240.000đ (Ba mươi tám triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản anh Q được hưởng là 38.240.000đ + 125.521.000đ = 163.761.000đ (Một trăm sáu mươi ba triệu bảy trăm sáu mươi một nghìn đồng).

Xét đề nghị của chị T , tạo điều kiện thời gian cho anh Q tạo dựng chỗ ở mới. Anh Trương Văn Q có quyền lưu cư thời gian 12 tháng.

[5]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí có giá ngạch của giá trị tài sản được chia 150.000.000đ là 7.500.000đ, anh Q phải chịu án phí có giá ngạch của giá trị tài sản được chia 163.761.000đ là 8.188.050đ làm tròn số là 8.188.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1.-Căn cứ khoản 1 Điều 56, 58, 59, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự;

- Căn cứ án lệ số 03/2016/AL

- Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điểm a, b khoản 5 Điều 27, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Quách Thị T . Xử cho chị Quách Thị T ly hôn anh Trương Văn Q .

3. Về con chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận về việc nuôi con chung khi ly hôn giữa chị T và anh Q . Giao cho chị Quách Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trương Thế A sinh ngày 01/10/2003 và cháu Trương Thế H sinh ngày 25/8/2012 cho đến khi thành niên. Anh Trương Văn Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Trương Văn Q có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

4. Về tài sản: Công nhận giá trị tài sản chung của vợ chồng là 357.500.000đ và giá trị quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng anh Q chị T có giá trị 180.5610.000đ. Tổng giá tài sản chung là 538.061.000đ và công nhận tổng số tiền nợ chung của vợ chồng là 224.300.000đ(Hai trăm hai mươi tư triệu ba trăm nghìn đồng).

Chia cho chị Quách Thị T có quyền sở hữu tài sản bằng hiện vật có giá trị 412.540.000đ (Bốn trăm mười hai triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng) nhưng chị T có trách nhiệm trả nợ chung là 224.3000.000đ (Hai trăm hai mươi tư triệu ba trăm nghìn đồng) và giao lại giá trị chênh lệch chia tài sản cho anh Trương Văn Q là 38.240.000đ (ba mươi tám triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng) cụ thể như sau:

Chị T được quyền sở hữu gồm: -01 bộ bàn ghế 06 món gồm: 01 bàn kính, 01 ghế dài, 02 ghế tựa, 02 đôn giá trị còn lại 13.500.000đ (Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng),

-01 tủ lạnh panasonic loại 160 lít tủ cũ (chị Thoa có nhu cầu sử hữu), giá trị còn lại 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng),

01 xe máy vision BKS 36G5-15957(chị T đang quản lý sử dụng), giá trị còn lại 17.000.000đ (Mười bảy triệu đồng)

01 nhà cấp 4 xây tường mái bần tôn diện tích sử dụng 100,8m² nhà làm năm 2014, sân và bần bần bần bần sau khi trừ khấu hao cùng giá trị nhà còn lại là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) và giá trị quyền sử dụng đất ở 90m² đất ở là 81.000.000đ (tám mươi một triệu đồng), 18 m² đất vườn giá trị 540.000đ (Năm trăm bốn mươi nghìn đồng);

Nhà và các công trình kiến trúc kiên cố tọa trên diện tích đất giao cho chị T có quyền sử dụng là 108 m² có tứ cận như sau:

Hướng Tây chiều mặt đường 217 dài 9m (tính từ mốc giới giáp phần đất của hộ ông Việt đến phần đất chia cho anh Q),

Hướng Đông giáp đất đồi 02 của anh Trương Văn Q dài 9m;

Hướng Nam giáp với phần đất chia cho anh Trương Văn Q có chiều dài 12m;

Hướng Bắc giáp đất hộ ông V có chiều dài 12m.

Diện tích, hình thể thửa đất có thể biến động sau khi đo đạc địa chính chính quy.

Anh Trương Văn Q được quyền sở hữu các tài sản bằng hiện vật sau:

01 giường cưới 1,4m gỗ mây lái đã cũ (anh Q có nhu cầu sở hữu), giá trị còn lại 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng),

01 xe máy sufat: BKS36L9-6503 mua năm 2003(anh Q đang quản lý sử dụng), giá trị còn lại 4.000.000đ (Bốn triệu đồng),

01 giếng khoan sâu 32 m và 01 máy bơm trị giá 10.000.000đ (Mười triệu đồng);

Khu chuồng trại xây gạch vồ, mái lợp tranh diện tích 9m x 7m =63m² giá trị còn lại 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng);

Các công trình kiến trúc giao cho anh Q có quyền sở hữu tọa trên diện tích đất 110,7m² (trong đó 110m² đất ở trị giá 99.000.000đ và 0,7m² đất vườn trị giá 21.000đ) có tứ cận như sau:

Hướng Tây chiều mặt đường 217 dài 11m (tính từ điểm giáp ranh giới đất của hộ anh Ngô Quang T đến phần đất chia cho chị Quách Thị T),

Hướng Đông giáp đất đồi 02 của anh Trương Văn Q dài 10,5m (đo thực tế, trong GCNQSDĐ 9,5m);

Hướng Nam Giáp đất hộ anh Ngô Quang T có chiều dài 10m;

Hướng Bắc giáp đất chị cho chị Quách Thị T có chiều dài 12m.

Diện tích, hình thể thửa đất có thể biến động sau khi đo đạc địa chính chính quy.

5. *Về nợ chung*: Chị Quách Thị T có trách nhiệm tiếp tục thực hiện trả nợ cho Chi Nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Bá Thước tính đến tháng 7 năm 2020 còn dư nợ 64.300.000đ

- Chị T có trách nhiệm trả khoản nợ 160.0000.000đ gốc và lãi phát sinh hàng tháng cho Quỹ tín dụng nhân dân Long Vân.

6. Xét đề nghị của chị T, tạo điều kiện thời gian cho anh Q tạo dựng chỗ ở mới. Anh Trương Văn Q có quyền lưu cư thời gian 12 tháng. Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

7. *Về án phí*: Chị Quách Thị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và án phí có giá ngạch của giá trị tài sản được hưởng 150.000.000đ là 7.500.000đ. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 7.800.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0007348 ngày 19/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bá Thước (chị Thoa đã nộp đủ).

Anh Trương Văn Q phải chịu án phí có giá ngạch của giá trị tài sản được hưởng là 163.761.000đ án phí là 8.188.000đ (Tám triệu một trăm tám mươi tám nghìn đồng).

8. Trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ: Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án và Chi cục thi hành án ra quyết định thi hành án, mà người phải thi hành án không thi hành án hoặc thi hành không đầy đủ, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

9. Bản án này được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án sơ thẩm có mặt chị T, anh Q và Quỹ tín dụng nhân dân Long Vân, vắng mặt chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp huyện Bá Thước. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày

tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày tổng đạt án hợp lệ.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát;
- Các đương sự;
- Cơ quan đã thực hiện đăng ký kết hôn,
-
- Lưu

**T M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Quyên